

PHỤ LỤC II
ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

(Đơn vị tính: ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Liên Sơn	Xã Yang Tao	Xã Bông Krang	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phoi	Xã Đăk Nuê	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka	Xã Ea Rbín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1,333.47	-	38.99	26.28	14.08	67.26	249.05	254.07	264.43	262.98	70.34	85.99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	448.32	-	16.51	6.20	10.91	-	128.40	140.15	75.98	16.17	39.00	15.00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	74.22	-	-	-	-	-	20.50	18.20	35.52	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	187.69	-	18.48	20.08	3.17	-	-	-	-	43.63	31.34	70.99
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	136.40	-	-	-	-	-	-	-	-	136.40	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	482.84	-	-	-	-	67.26	100.15	95.72	152.93	66.78	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4.00	-	4.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	14.28	3.77	3.26		7.20		0.05					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8.33	-	1.23	-	7.10	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.80	3.77	2.03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.90	-	0.90	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.90	3.77	1.13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0.15	-	-	-	0.10	-	0.05	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0.15	-	-	-	0.10	-	0.05	-	-	-	-	-